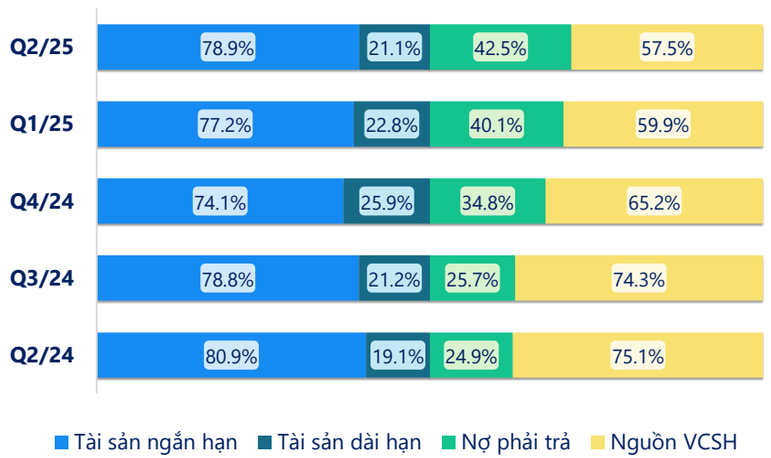
FireAnt

# CTCP Nhựa sinh thái Việt Nam (UPCOM: ECO)

| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 25,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 25,800 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,300 |
| SL cổ phiếu LH | 20,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 50,115 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 500 |
| P/E | 39.8 |
| EPS | 628 |

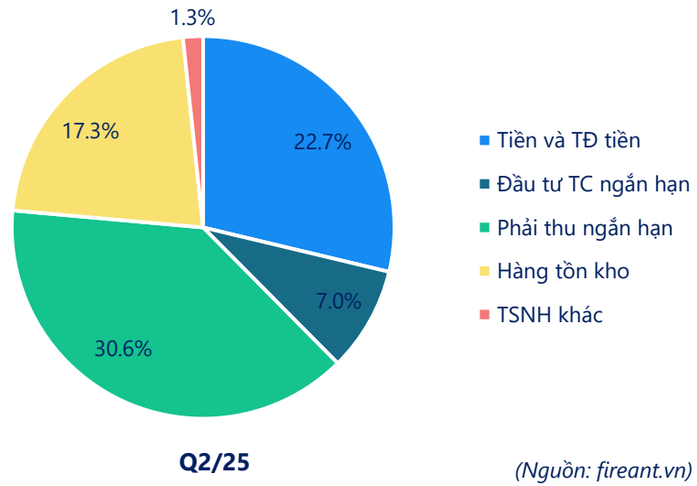
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| ECO | 62.3% | 66.7% | 85.2% | 68.9% |
| VNINDEX | 8.4% | 4.5% | 12.5% | 6.8% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



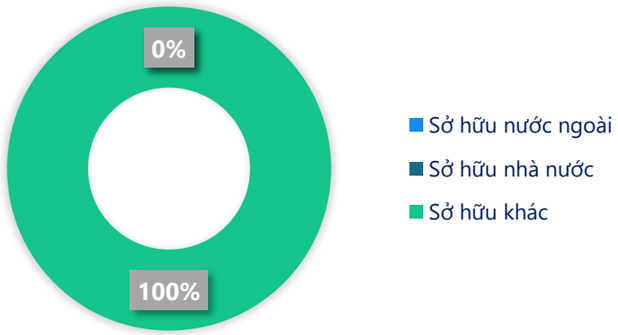

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



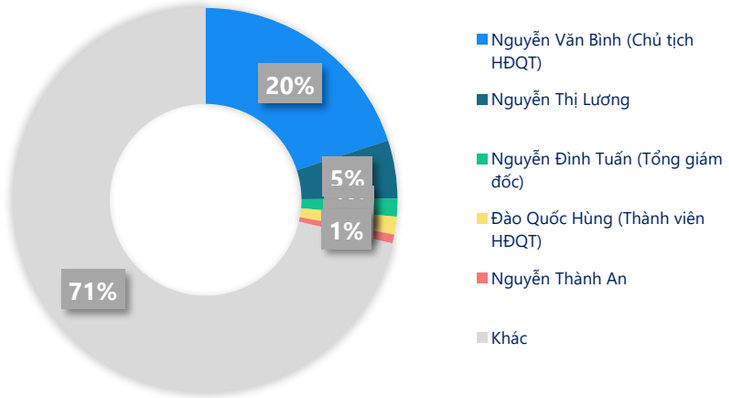

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



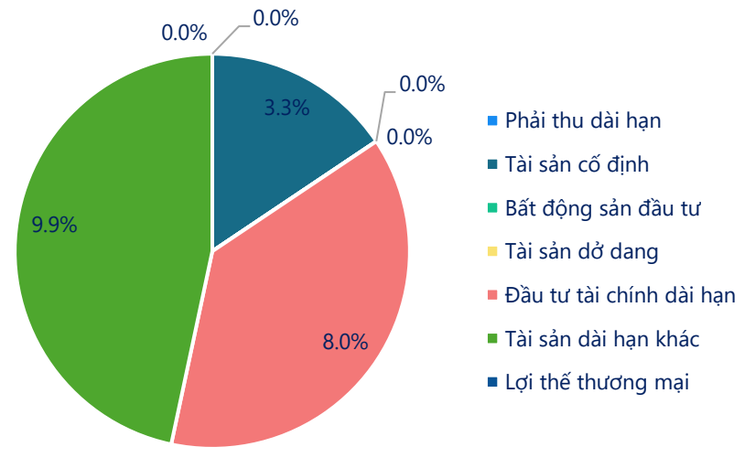

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

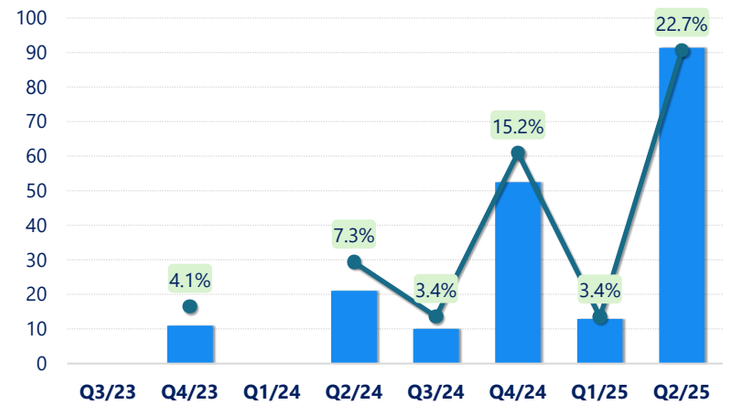



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

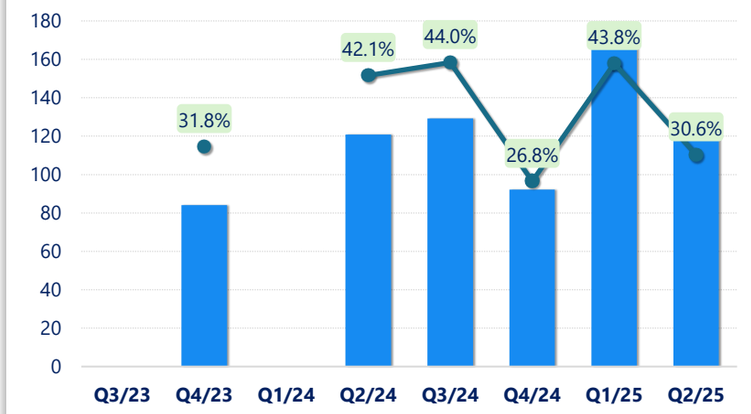
# CTCP Nhựa sinh thái Việt Nam (UPCOM: ECO)

## Tiền và tương đương tiền



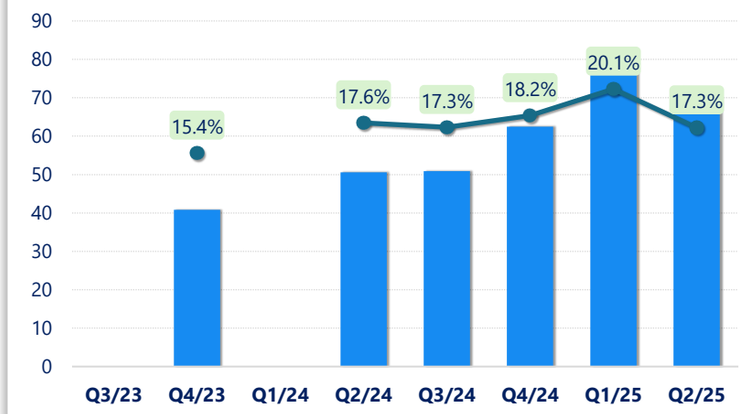

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



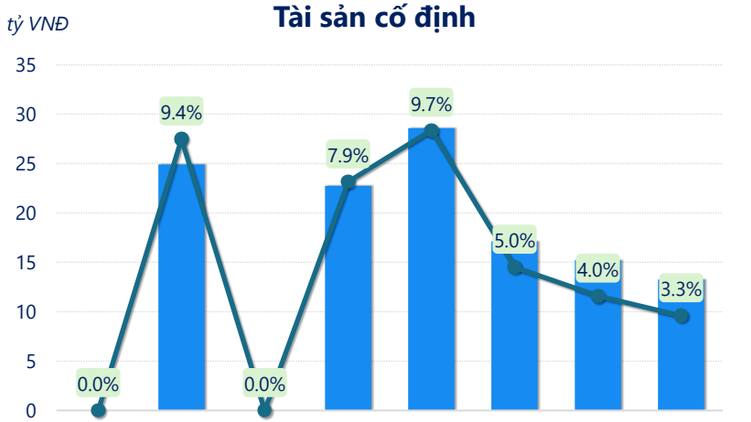

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



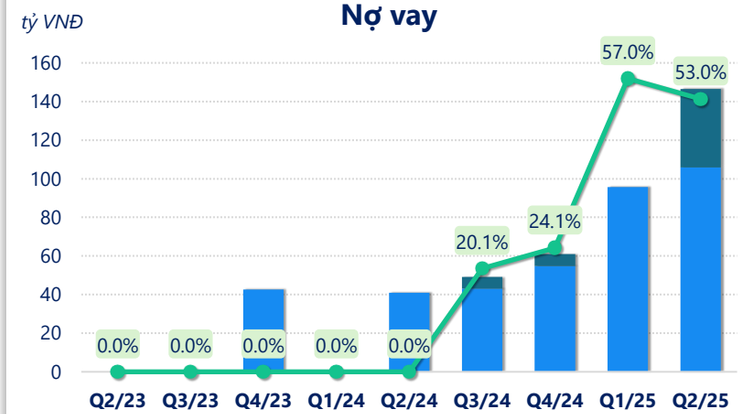

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



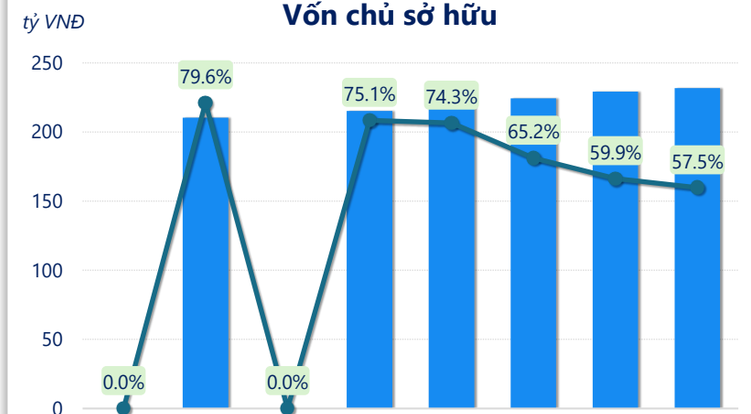

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



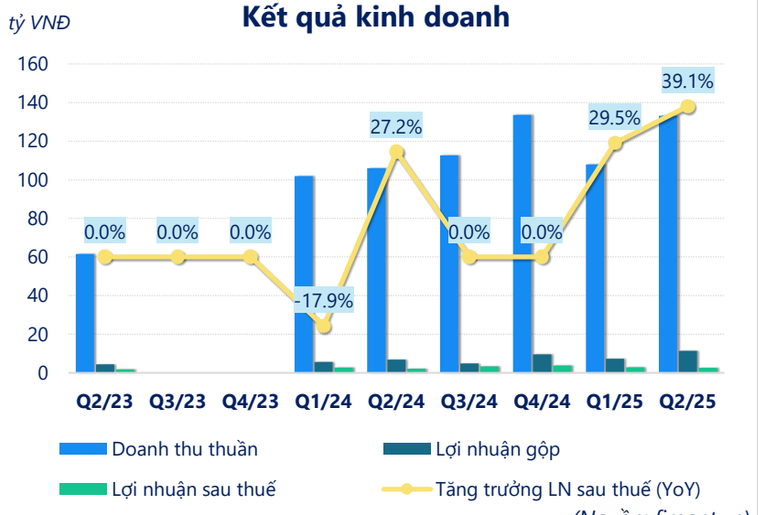

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

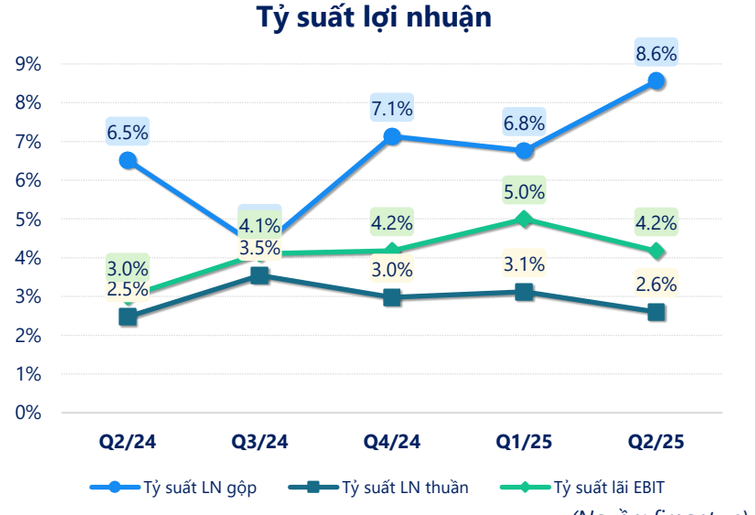
# CTCP Nhựa sinh thái Việt Nam (UPCOM: ECO)

## Kết quả kinh doanh



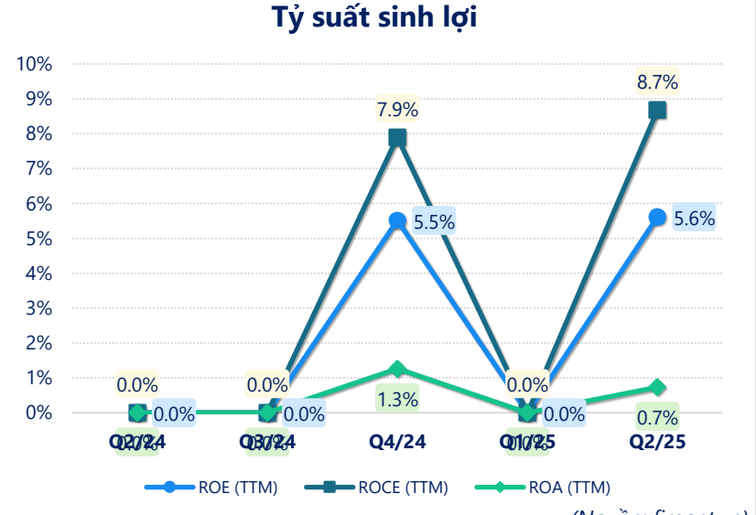

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



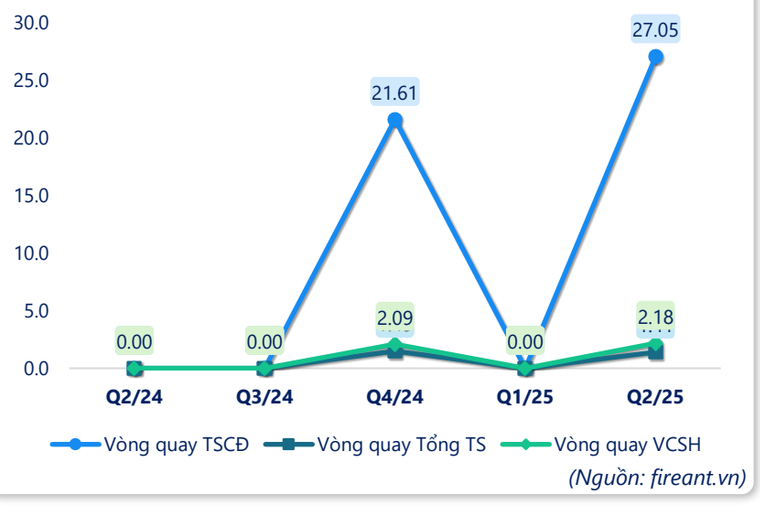

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



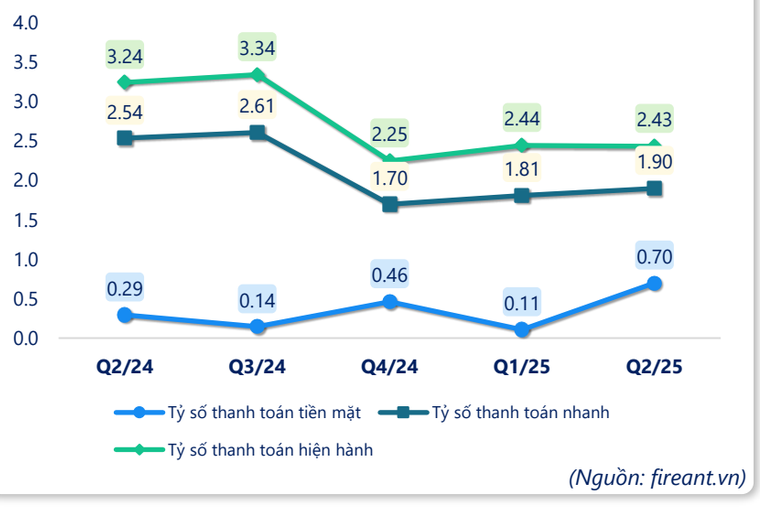

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



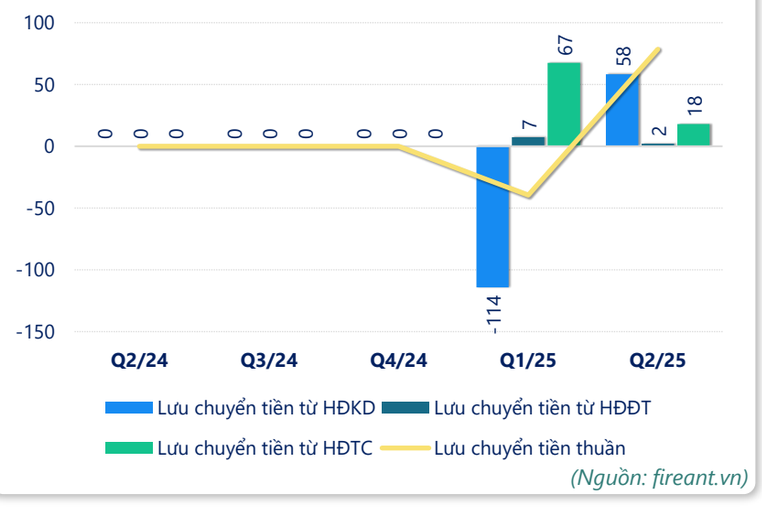

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Nhựa sinh thái Việt Nam (UPCOM: ECO)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **403** | **315** | **27.9%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 318 | 257 | 23.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 91.4 | 52.4 | 74.3% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 28.1 | 45.4 | -38.0% |
| Phải thu ngắn hạn | 124 | 87.6 | 41.1% |
| Hàng tồn kho | 69.6 | 68.9 | 1.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 5.36 | 2.59 | 107% |
| **Tài sản dài hạn** | **85.1** | **58.4** | **45.8%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 13.3 | 17.1 | -22.5% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0.01 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 32.1 | 32.0 | 0.3% |
| Tài sản dài hạn khác | **39.7** | **9.25** | **329%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 171 | 90.8 | 88.7% |
| **Nợ ngắn hạn** | **131** | **86.0** | **52.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 106 | 56.1 | 88.5% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 16.8 | 19.1 | -12.2% |
| **Nợ dài hạn** | 40.6 | 4.82 | 742% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 40.6 | 4.82 | 742% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **232** | **224** | **3.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **232** | **224** | **3.3%** |
| Vốn điều lệ | 200 | 200 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 106 | 113 | 134 | 108 | 133 |
| Giá vốn hàng bán | 99.1 | 108 | 124 | 101 | 122 |
| **Lợi nhuận gộp** | 6.90 | 4.80 | 9.52 | 7.30 | 11.4 |
| Doanh thu HĐTC | 2.06 | 2.46 | 2.42 | 2.89 | 2.00 |
| Chi phí TC | 3.56 | 0.42 | 2.81 | 2.78 | 5.34 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.50 | 0.58 | 0.78 | 1.64 | 2.21 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0.01 | 0 | 0.11 |
| Chi phí bán hàng | 1.75 | 1.65 | 2.56 | 2.26 | 3.25 |
| Chi phí QLDN | 1.03 | 1.19 | 2.60 | 1.78 | 1.45 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 2.62 | 3.99 | 3.98 | 3.37 | 3.46 |
| Lợi nhuận khác | 0.06 | 0.06 | 0.82 | 0.39 | -0.12 |
| **LN trước thuế** | 2.68 | 4.05 | 4.80 | 3.76 | 3.35 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 2.09 | 3.30 | 3.84 | 2.87 | 2.52 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 2.09 | 3.30 | 3.84 | 2.88 | 2.53 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 0 | 0 | 0 | -114 | 58.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0 | 0 | 0 | 7.38 | 2.18 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 0 | 67.4 | 18.1 |
| Tiền đầu kỳ | 0 | 0 | 0 | 52.4 | 12.9 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **0** | **0** | **0** | **-39.5** | **78.5** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | -0.01 |
| Tiền cuối kỳ | 0 | 0 | 0 | 12.9 | 91.4 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic